NACHi

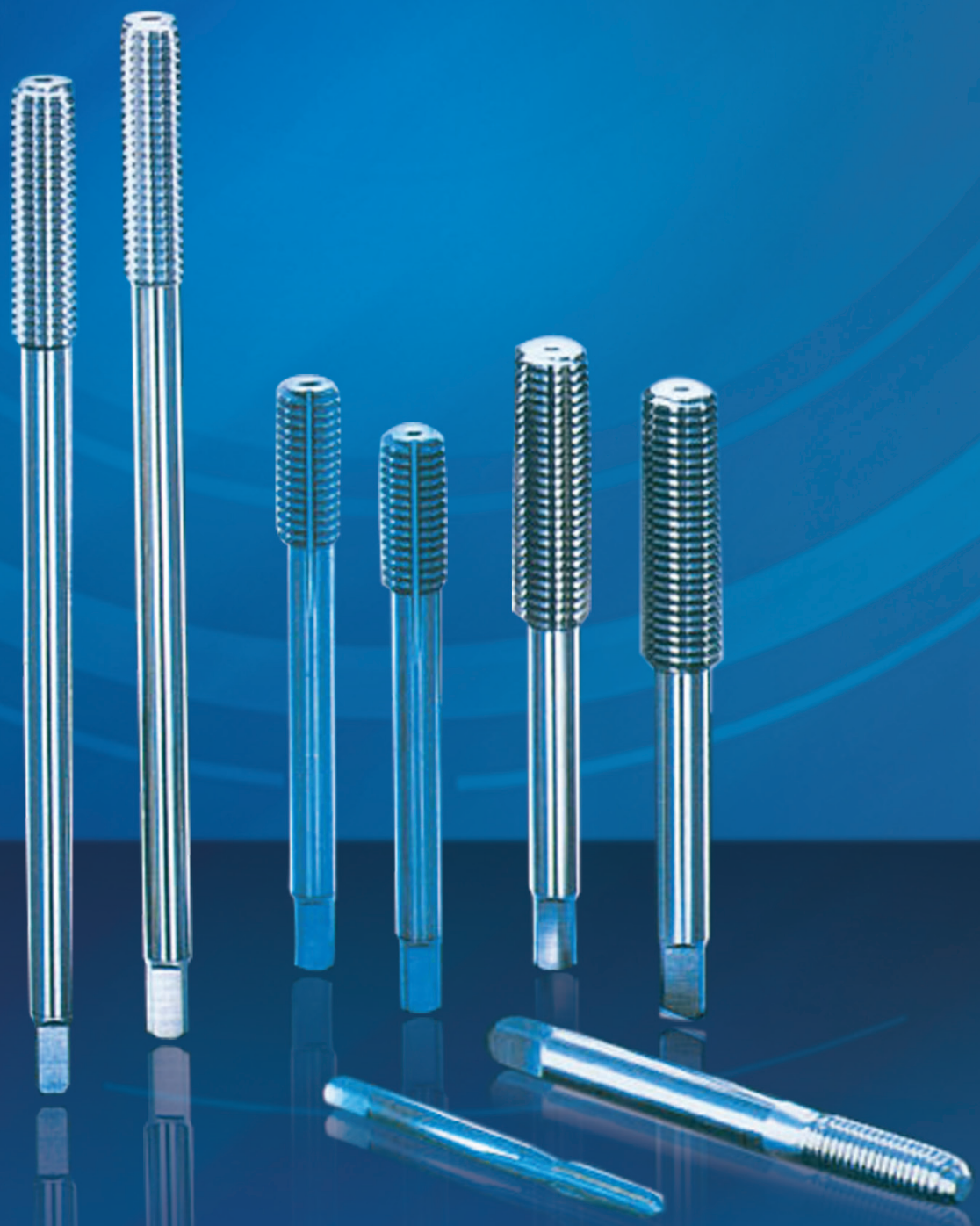

ECO&ECO

Economy & Ecology

SÊRI TARÔ G

Tuổi thọ tăng 4 lần
Hiệu quả tăng 50 %

Seri tarô G làm bằng thép gió thiêu kết chất lượng cao, thấm phủ TIN tăng khả năng chống mài mòn.

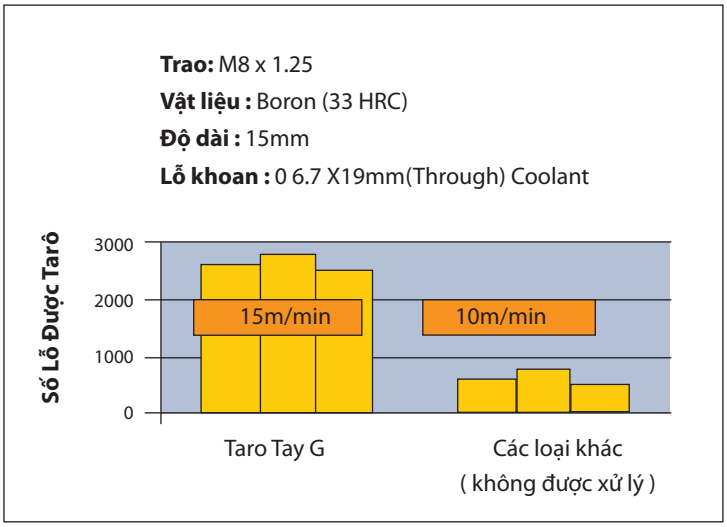

SÊRI TARÔ T

Thoát phoi dễ dàng

Tarô xoắn T cho phép thoát phoi tốt nhằm tránh sự cố do kẹt phoi nhờ thiết kế rãnh xoắn thích hợp.

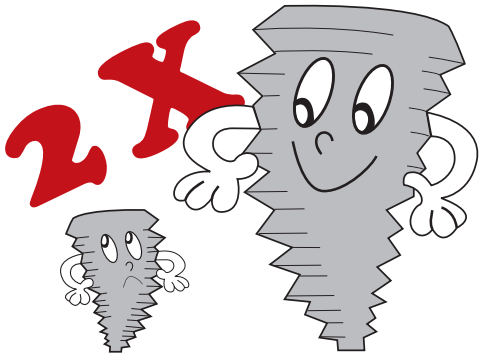

Tuổi Thọ Gấp 2 Lần
Tarô Thông Thường

Tarô xoắn nhãn hiệu khác:
Phoi xoắn vào thân tarô gây kẹt phoi.

Tarô xoắn T:
Phoi thoát dễ dàng

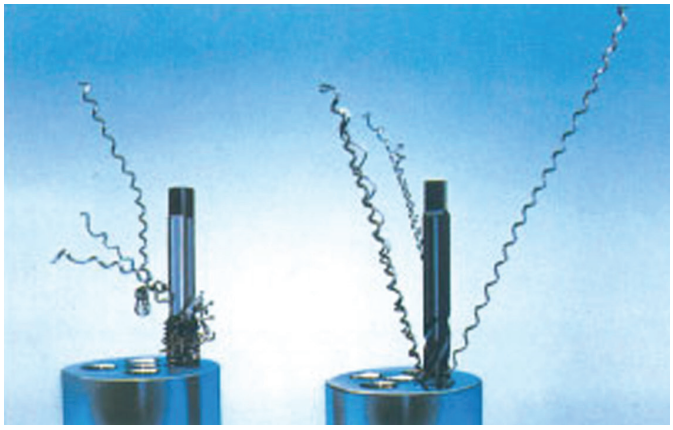

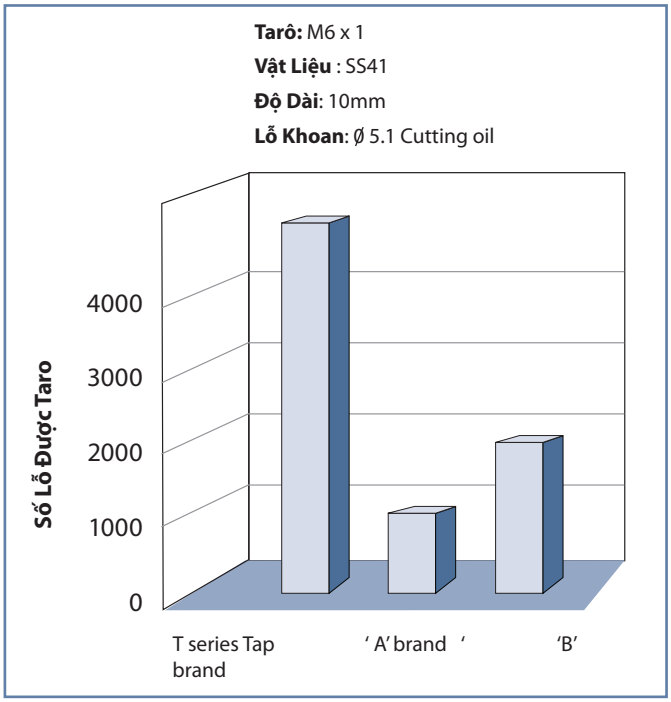

SÊRI TARÔ XOẮN T NACHI

Điểm đặc biệt của sêri tarô xoắn T trong cataloge này là cạnh cắt và góc xoắn nhằm mục đích giúp cho phoi thoát dễ dàng hơn.

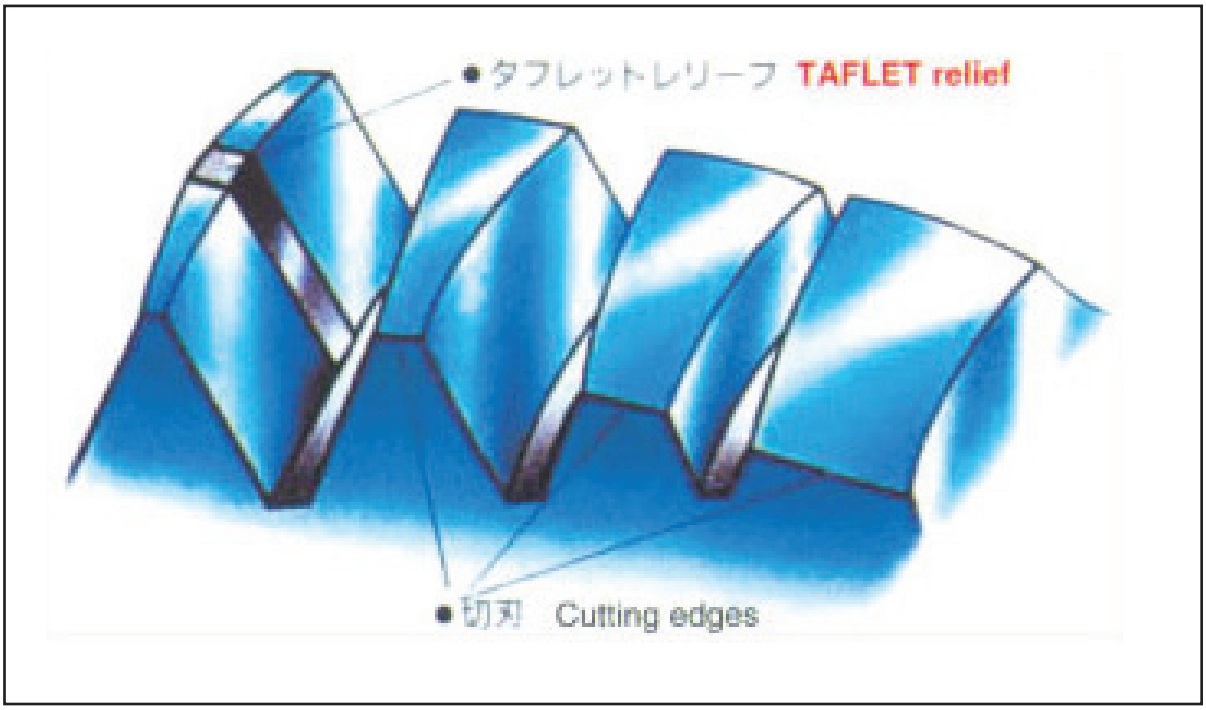

Sêri Tarô Xoắn T Có Ren Ép

Lỗ ren sẽ không bị rộng ra

Sêri tarô T có cạnh cắt và cạnh không cắt (trượt) đồng thời. Cạnh không cắt trên ren cuối để điều chỉnh lực cắt dọc trục để giúp lỗ ren không bị rộng ra.

SÊRI TARÔ ÉP

SÊRI TARÔ ÉP

Ren được tạo thành nhờ biến dạng dẻo của vật liệu, tarô ép tạo ren có bề mặt bóng hơn, chính xác hơn.

Điểm nổi bật của sêri tarô ép

- Không có rãnh xoắn nên khó gãy.
- Không có sự cố kẹt phoi do không có phoi.
- Ren đạt độ chính xác cao hơn do nguyên lý biến dạng dẻo.
- Ren được tạo thành cứng vững hơn nhờ không có vết cắt còn sót lại.

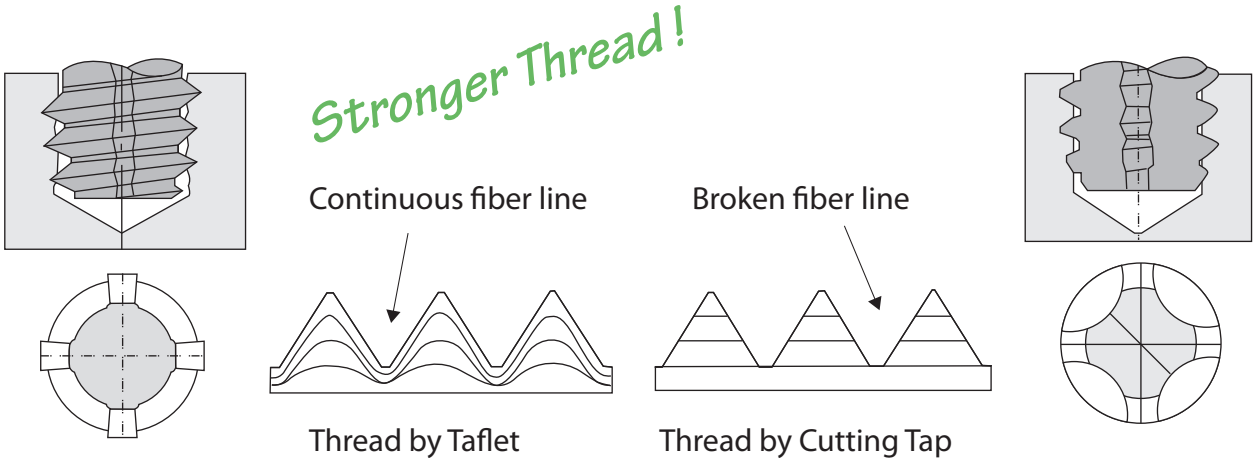

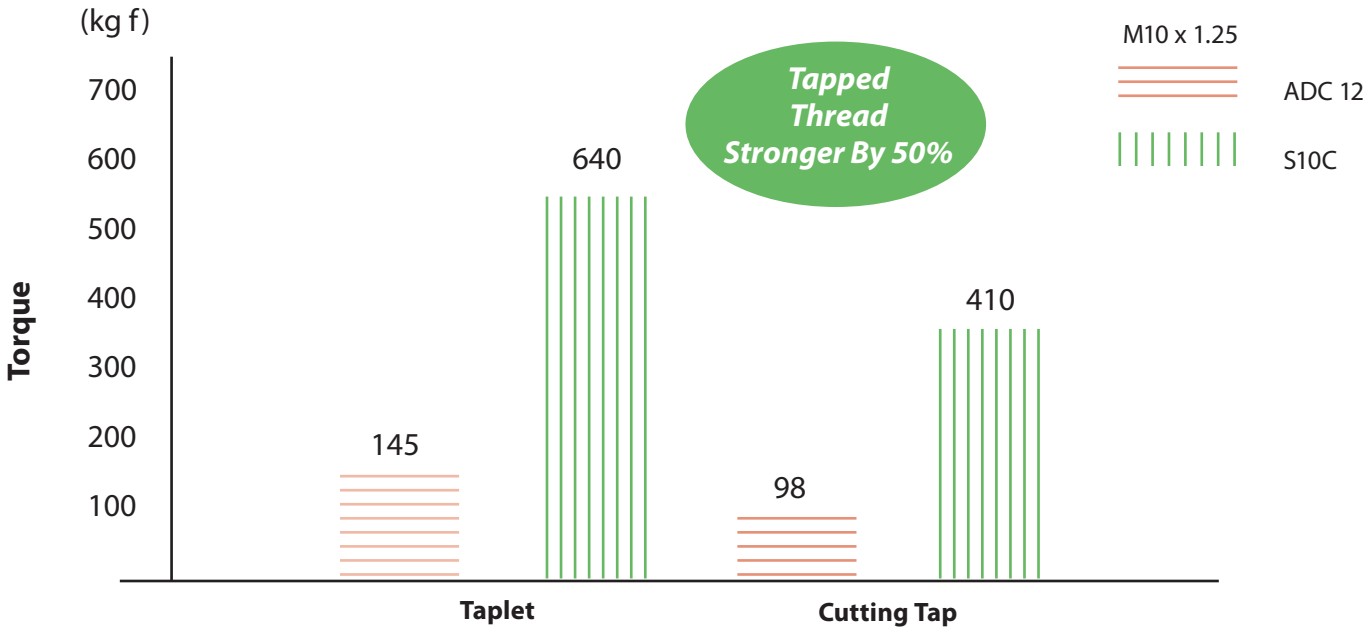

Used Series

TFL	TFL	TFST	TFST
Mat: S20c	**Mat**: SPC	**Mat**: S45C	**Mat**: SUS304
Tap: M8 x 0.5 (22mm)	**Tap**: M3 x 0.5 (2mm)	**Tap** : M6 x 1 (16mm)	**Tap**: M6 x 1 (6mm)
Drill hole: 75 mm	**Drill hole**: 2.75 mm	**Drill hole**: 5.5 mm	**Drill hole**: 5.55 mm
Tapping speed: 6m/min	**Tapping seed**:10m/min	**Tapping seed**: 5m/min	**Tapping seed**: 4.9m/min
Life: 5000 Hole	**Life**: 25000 Hole	**Life**: 2200 Hole	**Life**: 5000 Hole

BẢNG HƯỚNG DẪN KÝ HIỆU

	Mark	Descriptions
Van	VAN	Item Code
Coating	G	G (Tin) Coat
	TiCN	(TiCN) Coat
Tool Materials	HSS	High Speed Steels
	HSS CO	Cobalt HSS
	FAX	High Grade Powder HSS
	CARBIDE	Tungsten Carbide
Chamfer Of Taps	1.5 山	Chamfer Length is 1.5P
	2.5 山	Chamfer Length is 2.5P
	3 山	Chamfer Length is 3P
	4 山	Chamfer Length is 4P
	5 山	Chamfer Length is 5P
	P	Chamfer Length is 4P (for throungh hole)
	B	Chamfer Length is 2P (for blind hole)
Taps		Cutting Taps
		Roll Taps
Stock	●	Stock Item
	○	Indent Item

PHỤ LỤC

DESCRIPTION	LIST NO.	PAGE
TAPS SELECTION CHARTS		5
SPIRAL TAPS		
Spiral Fluted Taps (SP) – Metric Thread	934	6
Spiral Fluted Taps (TNSPW) – Whitworth Thread	937	7
Spiral Fluted Taps (TNSPU) – Unified Thread	939	7
T Steel Taps (NTSP)	6964	8
T Steel Taps for Stainless Steel (NTSPS)	6968	9
T Steel Taps Oversize (OTSP)	6914	9
G Steel Taps (GSP)	7904P	10
G Steel Taps Long Shank (GSPL)	7916P	11
G Steel Taps for Stainless & Deep Holes (GSPS)	7934P	11
EXCEL Spiral Taps (ESP)	9238	12
GUN TAPS		
Spiral Pointed Taps (TNGNM) – Metric Thread	922	13
Spiral Pointed Taps (TNGNW) – Whitworth Thread	927	14
Spiral Pointed Taps (TNGNU) – Unified Thread	929	14
T Gun Taps (NTGN)	6962	15
T Gun Taps for Stainless Steel (NTGNS)	6966	16
T Gun Taps Oversize (OTGN)	6916	16
G Gun Taps (GGN)	7912P	17
G Gun Taps Long Shank (GGNL)	7928P	18
HAND TAPS		
Hand Taps (TNHTM) – Metric Thread	912	19
Hand Taps (TNHTW) – Whitworth Thread	907	20
Hand Taps (TNHTU) – Unified Thread	919	21
G Hand Taps (GHT)	7908P	22
EXCEL Hand Taps (EHT)	9236	23
OIL-HOLE TAPS		
G OIL-HOLE TAPS (GOH)	7900P	24
PIPE TAPS		
Taper Pipe Taps	6918	24
TAFLET		
TAFLET-L (NTFL)	6976	25
TAFLET-L Long Shank (TFLL)	6970	25
TAFLET-S (NTFS)	6978	26
TAFLET for Steels (NTFST)	6972	27
TAFLET Long Shank for Steel (TFSTL)	6974	27
T- TAFLET (T-TF)	6920	28
NOMECLATURE OF TAPS	.....	29
NACHI TAP LIMIT SYSTEM	.....	30
RECOMMENDED TAPPING CONDITION	.....	31
DRILL HOLE SIZE FOR TAP	.....	32

BẢNG HƯỚNG DẪN CHỌN LỰA LOẠI TARÔ

Type	Form	Hole Depth	Structural Steels SS	Carbon Steels SxxC	Alloy Steels SCr, SCM	Hardened Steels 20~40HRC	Stainless Steels SUS	Cast Iron FC,FCD	Aluminum Alloys AC,ADC
CUTTING TAP	Blind Hole	Below 1.5D	GSP NTSP O-TSP SP TNSP_ TNHT_	GSP NTSP O-TSP SP TNSP_ TNHT_	GSP NTSP O-TSP	GSP	GSPS NTSPS	ESP EH GHT TNHT_	ESP GSP SP TNSP_ TNHT_
		1.5D and Above	GSPS GOH NTSP O-TSP SP TNSP_ THHT_	GSPS GOH NTSP O-TSP SP TNSP_ THHT_	GSPS GOH NTSP O-TSP	GSPS GOH	GSPS GOH	ESP EH GHT TNHT_	ESP GSP SP TNHT_
		Deep Position	GSPL	GSPL	GSPL	GSPL	GSPL	GSPL	GSPL
	Through Hole	Below 1.5 D	GGN NTGN O-TGN TNGN_ TNHT_	GGN NTGN O-TGN TNGN_ TNHT_	GGN NTGN O-TGN	GGN	GGN NTGNS	EH GHT TNHT_	EH GGN TNGN_ TNHT_
		1.5 D and Above	GGN GOH NTGN O-TGN TNGN_ TNHT_	GGN GOH NTGN O-TGN TNGN_ TNHT_	GGN GOH NTGN O-TGN	GGN GOH	GGN NTGNS	EH GHT TNHT_	EH GGN TNGN_ TNHT_
		Deep Position	GGNL	GGNL	GGNL	GGNL	GGNL	GGNL	GGNL

Type	Form	Hole Depth	Structural Steels SS	Carbon Steels ~ S20C	Carbon-Steels SCr, ~ S45C	Alloy Steels SCr,SCM	Stainless Steels SUS	Brass & copper BS,BSC,CU	Aluminum Alloys AC,ADC
FORMING TAP	Blind hole (B) & Through Hole (P)	Below 1.5 D	NTFS NTFL T-TF	NTFS NTFL T-TF	NTFST T-TF	NTFST T-TF	NTFST NTFS T-TF	T-TF	NTFS NTFL T-TF
		1.5 D and Above	NTFS NTFL T-TF	NTFS NTFL T-TF	NTFST T-TF	NTFST T-TF	NTFST NTFS T-TF	T-TF	NTFS NTFL T-T
		Deep Position	TFLL	TFLL	TFSTL	TFSTL	TFSTL TFLL		TFLL

Note:
For others Tanoi Brands Threaded Tools and Taps that are not listed in this catalogue, are also available upon request

TARÔ RÃNH XOẮN

HSS 2.5

VAN SP SIZE M PITCH

List 934 - Ren Hệ Mét

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M2.0	0.4	40	15	3	3	●
M2.2	0.45	42	15	3	3	○
M2.5	0.45	44	16	3	3	●
M2.6	0.45	44	16	3	3	○
M3.0	0.5	46	18	4	3	●
M3.5	0.6	48	18	4	3	○
M4.0	0.7	52	20	5	3	●
M4.5	0.75	55	20	5	3	○
M5.0	0.8	60	22	5.5	3	●
M6.0	1	62	24	6	3	●
M7.0	1	65	26	6.2	3	○
M8.0	1	70	30	6.2	3	○
M8.0	1.25	70	30	6.2	3	●
M10.0	1	70	30	7	3	○
M10.0	1.25	75	32	7	3	○
M10.0	1.5	75	32	7	3	●
M12.0	1	70	30	8.5	3	○
M12.0	1.25	80	38	8.5	3	○
M12.0	1.5	82	38	8.5	3	●
M12.0	1.75	82	38	8.5	3	●
M14.0	1.5	88	42	10.5	3	●
M14.0	2	88	42	10.5	3	●
M16.0	1.5	95	45	12.5	3	●
M16.0	2	95	45	12.5	3	●
M18.0	1.5	95	45	14	3	●
M18.0	2	95	45	14	3	●
M18.0	2.5	100	48	14	3	●
M20.0	1.5	95	45	15	4	●
M20.0	2	95	45	15	4	●
M20.0	2.5	105	50	15	3	●
M22.0	2.5	115	55	17	4	●
M24.0	3	120	58	19	4	●
M27.0	3	130	62	20	4	●
M30.0	3.5	135	65	23	4	●

TARÔ RÃNH XOẮN

HSS

2.5

VAN TN SPW SIZE – PITCH

List 937- Ren Hệ Anh

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
W1/8	40	46	18	4	3	●
W5/32	32	52	20	5	3	●
W3/16	24	60	22	5.5	3	●
W1/4	20	62	24	6	3	●
W5/16	18	70	30	6.1	3	●
W3/8	16	75	35	7	3	●
W7/16	14	80	38	8	3	●
W1/2	12	85	42	9	3	●
W9/16	12	90	42	10.5	3	●
W5/8	11	95	45	12	3	●
W3/4	10	105	50	14	3	●
W7/8	9	115	55	17	4	●
W1	8	125	60	20	4	●
W1-1/8	7	135	65	22	4	●
W1-1/4	7	145	70	24	4	●

LIST 939 - Ren hệ Mỹ

VAN TN SPU SIZE PITCH

Cỡ Ren	Số Ren/ Inch		Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số rãnh xoắn	Tồn kho
	UNC	UNF					
No.4	40	48	44	16	3	3	●
No.5	40	44	46	18	4	3	●
No.6	32	40	48	18	4	3	●
No.8	32	36	52	20	5	3	●
No.10	24	32	60	22	5.5	3	●
No. 12	24	28	60	22	5.5	3	●
U1/4	20	28	62	24	6	3	●
U5/16	18	24	70	30	6.1	3	●
U3/8	16		75	35	7	3	●
U3/8		24	75	32	7	3	●
U7/16	14	20	80	38	8	3	●
U1/2	13	20	85	42	9	3	●
U9/16	12	18	90	42	10.5	3	●
U5/8	11	18	95	45	12	3	●
U3/4	10		105	50	14	3	●
U3/4		16	95	45	14	3	●
U7/8	9		115	55	17	4	●
U7/8		14	95	45	17	4	●
U1	8		125	60	20	4	●
U1		12	95	45	20	4	●
U1 – 1/8	7		135	65	22	4	●
U1 – 1/8		12	105	45	22	4	●
U1 – 1/4	7		145	70	24	4	●
U1 – 1/4		12	105	45	24	4	●

TARÔ RÃNH XOẮN T

HSS

2.5 山

VAN NTSP SIZE M PITCH

LIST 6964 NACHI

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M2	0.4	G3	8	40	3	3	●
M2.3			9.5	42			●
M2.5	0.45			44			●
M2.6							●
M3	0.5	G6	5	46	4		●
M3.5	0.6			48			●
M4	0.7		7	52	5		●
M5	0.8		8	60	5.5		●
M6	1		10	62	6		●
M6	0.75						●
M7	1			65	6.2		●
M8	1.25	G7	12	70			●
M8	1						●
M10	1.5		15	75	7		●
M10	1.25						●
M10	1						●
M12	1.75	G8	17	82	8.5		●
M12	1.5						●
M12	1.25						●
M14	2		20	88	10.5		●
M14	1.5						●
M16	2			95	12.5		●
M16	1.5						●
M18	2.5	G9	25	100	14		●
M18	1.5	G8					●
M20	2.5	G9		105	15	4	●
M20	1.5	G8					●
M22	2.5	G9		115	17		●
M22	1.5	G8					●
M24	3	G9	30	120	19		●
M24	1.5	G8					●
M27	3	G9		130	20		●
M27	1.5	G8					●
M30	3.5	G9	35	135	23		●
M30	1.5	G8					●

TARO RÃNH XOẮN T DÙNG CHO THÉP KHÔNG GỈ

HSS

VAN NACHI NTSPS SIZE M PITCH

LIST 6968 NACHI - TDT

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường kính chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M3	0.5	G6	5	46	4	3	●
M3.5	0.6			48			●
M4	0.7		7	52	5		●
M5	0.8		8	60	5.5		●
M6	1		10	62	6		●
M7				65	6.2		●
M8	1.25	G7	12	70	7		●
M10	1.5		15	75			●
M10	1.25						●
M12	1.75	G8	17	82	8.5		●
M12	1.5						●
M12	1.25						●
M14	2		20	88	10.5		●
M14	1.5						●
M16	2			95	12.5		●
M16	1.5						●
M18	2.5	G9	25	100	14		●
M18	1.5	G8					●
M20	2.5	G9		105	15	4	●
M20	1.5	G8					●
M22	2.5	G9		115	17		●
M24	3		30	120	19		●

TARÔ RÃNH XOẮN T REN LỚN

VAN NACHI O TPS SIZE M PITCH

LIST 6914

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường kính chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M3	0.5	G8	18	46	4	3	●
M4	0.7		20	52	5		●
M5	0.8		22	60	5.5		●
M6	1	G9	24	62	6		●
M8	1.25	G10	30	70	6.2		●
M10	1.5	G11	32	75	7		●
M10	1.25						●
M12	1.75	G12	38	82	8.5		●
M12	1.5						●
M12	1.25			80			●

TARÔ XOẮN G

G FAX 2.5

VAN NACHI GSP SIZE M PITCH

LIST 7904P

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường kính chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M2.6	0.45	G3	9.5	44	3	3	●
M3	0.5	G5	3.5	46	4		●
M4	0.7		4.9	52	5		●
M5	0.8		5.6	60	5.5		●
M6	1		7	62	6		●
M8	1.25	G7	8.75	70	6.2		●
M8	1						●
M10	1.5		10.5	75	7		●
M10	1.25						●
M10	1						●
M12	1.75	G8	12.25	82	8.5		●
M12	1.5						●
M12	1.25						●
M14	2		14	88	10.5		●
M14	1.5						●
M16	2			95	12.5		●
M16	1.5						●
M18	2.5	G9	17.5	100	14		●
M18	1.5						●
M20	2.5			105	15	4	●
M20	1.5						●
M22	2.5			115	17		●
M 24	3		21	120	19		●

TARÔ XOẮN G – CHUỖI DÀI

G FAX 2.5

VAN NACHI GSPL SIZE M PITCH X OAL

LIST 7916P

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho		
						Tổng Chiều Dài		
						100	120	150
M3	0.5	G6	3.5	4	3	●		
M4	0.7		4.9	5		●		
M5	0.8		5.6	5.5		●	●	
M6	1		7	6		●	●	
M8	1.25	G7	8.75	6.2		●	●	●
M8	1					●	●	●
M10	1.5		10.5	7		●	●	●
M10	1.25					●	●	●
M12	1.75	G8	12.25	8.5		●	●	●
M12	1.5					●	●	●
M14	2		14	10.5				●
M16				12.5				●

TARÔ XOẮN G CHO THÉP KHÔNG GỈ, LỖ SÂU

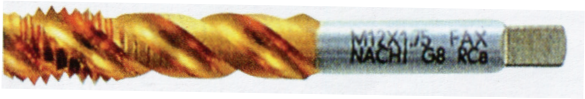

G FAX 2.5

VAN NACHI GSPS SIZE M PITCH

LIST 7934P

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M3	0.5	G6	3.5	46	4	3	○
M4	0.7		4.9	52	5		○
M5	0.8		5.6	60	5.5		○
M6	1		7	62	6		○
M8	1.25	G7	8.75	70	6.2		○
M8	1						○
M10	1.5		10.5	75	7		○
M10	1.25						○
M12	1.75	G8	12.25	82	8.5		○
M12	1.5						○
M14	2		14	88	10.5		○
M16	2			95	12.5		○
M18	2.5	G9	17.5	100	14		○
M20	2.5			105	15	4	○
M24	3		21	120	19		○

TARÔ XOẮN EXCEL

TiCN CARBIDE 2.5

VAN NACHI ESP SIZE M PITCH

LIST 9238

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường kính chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M4	0.7	G5	7	52	5	3	O
M5	0.8		8	60	5.5		O
M6	1		10	62	6		O
M8	1.25	G6	13	70	6.2		O
M10	1.5		15	75	7		O
M12	1.75	G7	18	82	8.5		O

TARÔ XOẮN NHỌN ĐẦU

HSS

4 山

VAN TN GNM SIZE X PITCH

List 922 – Ren Hệ Mét

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M1.4	0.3	34	11	3	2	●
M1.6	0.35	36	13	3	2	○
M1.7	0.35	36	13	3	2	●
M1.8	0.35	36	13	3	2	○
M2.0	0.4	40	15	3	2	●
M2.2	0.45	42	15	3	2	○
M2.3	0.4	42	15	3	2	○
M2.5	0.45	44	16	3	2	●
M2.6	0.45	44	16	3	2	●
M3.0	0.5	46	18	4	3	●
M3.5	0.6	48	18	4	3	○
M4.0	0.7	52	20	5	3	●
M4.5	0.75	55	20	5	3	○
M5.0	0.8	60	22	5.5	3	●
M6.0	1	61	24	6	3	●
M7.0	1	65	26	6.2	3	○
M8.0	1	70	30	6.2	3	○
M8.0	1.25	70	30	6.2	3	●
M10.0	1	70	30	7	3	○
M10.0	1.25	75	32	7	3	○
M10.0	1.5	75	32	7	3	●
M12.0	1	70	30	8.5	3	●
M12.0	1.25	80	38	8.5	3	●
M12.0	1.5	82	38	8.5	3	●
M12.0	1.75	82	38	8.5	3	●
M14.0	1.5	88	42	10.5	3	●
M14.0	2	88	42	10.5	3	●
M16.0	1.5	95	45	12.5	3	●
M16.0	2	95	45	12.5	3	●
M18.0	1.5	95	45	14	3	●
M18.0	2	95	45	14	3	●
M18.0	2.5	100	48	14	3	●
M20.0	1.5	95	45	15	4	●
M20.0	2	95	45	15	4	●
M20.0	2.5	105	50	15	3	●
M22.0	2.5	115	55	17	4	●
M24.0	3	120	58	19	4	●
M27.0	3	130	62	20	4	●
M30.0	3.5	135	65	23	4	●

TARÔ XOẮN NHỌN ĐẦU

HSS

VAN TN GNW SIZE — PITCH

LIST 927 – Ren Hệ Anh

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
W1/8	40	46	18	4	3	●
W5/32	32	52	20	5	3	●
W3/16	24	60	22	5.5	3	●
W7/32	24	60	22	5.5	3	●
W1/4	20	62	24	6	3	●
W5/16	18	70	30	6.1	3	●
W3/8	16	75	35	7	3	●
W7/16	14	80	38	8	3	●
W1/2	12	85	42	9	3	●
W9/16	12	90	42	10.5	3	●
W5/8	11	95	45	12	3	●
W3/4	10	105	50	14	3	●
W7/8	9	115	55	17	4	●
W1	8	125	60	20	4	●

LIST 929 – Ren Hệ Mỹ

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren		Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
	UNC	UNF					
No.2	56	64	42	15	3	2	●
No.3	48	56	44	16	3	2	○
No.4	40	48	44	16	3	2	●
No.5	40	44	46	18	4	3	●
No.6	32	40	48	18	4	3	●
No.8	32	36	52	20	5	3	●
No.10	24	32	60	22	5.5	3	●
No.12	24	28	60	22	5.5	3	●
U1/4	20	28	62	24	6	3	●
U5/16	18	24	70	30	6.1	3	●
U3/8	16		75	35	7	3	●
U3/8		24	75	32	7	3	●
U7/16	14	20	80	38	8	3	●
U1/2	13	20	85	42	9	3	●
U9/16	12	18	90	42	10.5	3	●
U5/8	11	18	95	45	12	3	●
U3/4	10		105	50	14	3	●
U3/4		16	95	45	14	3	●
U7/8	9		115	55	17	4	●
U7/8		14	95	45	17	4	●
U1	8		125	60	20	4	●
U1		12	95	45	20	4	●

TARÔ THẲNG T

HSS

VAN NACHI NTGN SIZE M PITCH

LIST 6962 NACHI

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường kính chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M1.4	0.3	G3	7	34	3	2	●
M1.7	0.35		8	36			●
M2	0.4			40			●
M2.3			9.5	42			●
M2.5	0.45			44			●
M2.6							●
M3	0.5	G5	11	46	4	3	●
M3.5	0.6		13	48			●
M4	0.7			52	5		●
M5	0.8	G6	16	60	5.5		●
M6	1		19	62	6		●
M6	0.75	G5					●
M7	1	G6		65	6.2		●
M8	1.25		22	70			●
M8	1						●
M10	1.5	G7	24	75	7		●
M10	1.25	G6					●
M10	1						●
M12	1.75	G8	29	82	8.5		●
M12	1.5	G7					●
M12	1.25	G8					●
M14	2		30	88	10.5		●
M14	1.5	G7					●
M16	2	G8	32	95	12.5		●
M16	1.5	G7					●
M18	2.5	G9	37	100	14		●
M18	1.5	G8					●
M20	2.5	G9		105	15		●
M20	1.5	G8					●
M22	2.5	G9	38	115	17		●
M22	1.5	G8					●
M24	3	G9	45	120	19		●
M24	1.5	G8					●

TARÔ THẲNG CHO THÉP KHÔNG GỈ

HSS CO

VAN NACHI NTGNS SIZE M PITCH

LIST 6966 NACHI

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M2	0.4	G3	8	40	3	2	●
M2.6	0.45		9.5	44			●
M3	0.5	G5	11	46	4	3	●
M3.5	0.6		13	48			●
M4	0.7			52	5		●
M5	0.8	G6	16	60	5.5		●
M6	1		19	62	6		●
M8	1.25		22	70	6.2		●
M10	1.5	G7	24	75	7		●
M10	1.25	G6					●
M12	1.75	G8	29	82	8.5		●
M12	1.5	G7					●
M12	1.25	G8					●
M14	2		30	88	10.5		●
M14	1.5	G7					●
M16	2	G8	32	95	12.5		●
M16	1.5	G7					●
M18	2.5	G9	37	100	14		●
M18	1.5	G8					●
M20	2.5	G9		105	15		●
M20	1.5	G8					●

TARÔ THẲNG T REN LỚN

VAN NACHI O TGN SIZE M PITCH

LIST 6916 NACHI

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường kính chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M2	0.4	G5	15	40	3	2	●
M2.3				42			●
M2.6	0.45		16	44			●
M3	0.5	G7	18	46	4	3	●
M4	0.7		20	52	5		●
M5	0.8	G8	22	60	5.5		●
M6	1.0		24	62	6		●
M8	1.25		30	70	6.2		●
M10	1.5	G9	32	75	7		●
M10	1.25	G8					●
M12	1.75	G10	38	82	8.5		●
M12	1.5	G9					●
M12	1.25	G10		80			●

TARÔ THẲNG G

G FAX 5 山

VAN NACHI GGN SIZE M PITCH

LIST 7912 P

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường kính chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M2.6	0.45	G3	9.5	44	3	2	●
M3	0.5	G5	11	46	4	3	●
M4	0.7		13	52	5		●
M5	0.8		16	60	5.5		●
M6	1		19	62	6		●
M8	1.25	G6	22	70	6.2		●
M8	1						●
M10	1.5		24	75	7		●
M10	1.25						●
M10	1						●
M12	1.75	G7	29	82	8.5		●
M12	1.5						●
M12	1.25						●
M14	2		30	88	10.5		●
M14	1.5						●
M16	2		32	95	12.5		●
M16	1.5						●
M18	2.5	G8	37	100	14		●
M18	1.5						●
M20	2.5			105	15		●
M20	1.5						●
M22	2.5		38	115	17		●
M24	3		45	120	19		●

TARÔ THẲNG G - CHUÔI DÀI

VAN NACHI GGNL SIZE M PITCH X OAL

LIST 7928 P

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho		
						Tổng Chiều Dài		
						100	120	150
M3	0.5	G5	11	4	3	●		
M4	0.7		13	5		●		
M5	0.8		16	5.5		●	●	
M6	1		19	6		●	●	
M8	1.25	G6	22	6.2		●	●	●
M8	1					●	●	●
M10	1.5		24	7		●	●	●
M10	1.25					●	●	●
M12	1.75	G7	29	8.5		●		●
M12	1.5					●		●
M14	2		30	10.5		●		●
M16			32	12.5		●		●

TARÔ TAY

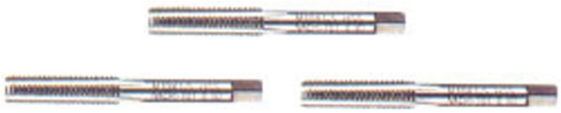

HSS

Each Set Of Taps Consists Of Taper, Plug And Bottoming Types.

VAN TN HTM SIZE X PITCH

LIST 912 - Ren Hệ Mét

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M1.0	0.25	30	8	3	3	●
M1.2	0.25	32	9	3	3	○
M1.4	0.3	34	11	3	3	●
M1.6	0.35	36	13	3	3	○
M1.7	0.35	36	13	3	3	●
M1.8	0.35	36	13	3	3	○
M2.0	0.25	40	8	3	3	○
M2.0	0.4	40	15	3	3	●
M2.2	0.45	42	15	3	3	●
M2.3	0.4	42	15	3	3	●
M2.5	0.45	44	16	3	3	●
M2.6	0.45	44	16	3	3	○
M3.0	0.5	46	18	4	3	●
M3.0	0.6	46	18	4	3	○
M3.5	0.6	48	18	4	3	●
M4.0	0.7	52	20	5	3	●
M4.5	0.75	55	20	5	3	○
M5.0	0.8	60	22	5.5	3	○
M6.0	1	62	24	6	3	●
M7.0	1	65	26	6.2	4	○
M8.0	1	70	30	6.2	4	●
M8.0	1.25	70	30	6.2	4	○
M10.0	1	70	30	7	4	○
M10.0	1.25	75	32	7	4	●
M10.0	1.5	75	32	7	4	●
M12.0	1.25	80	38	8.5	4	●
M12.0	1.5	80	38	8.5	4	●
M12.0	1.75	82	38	8.5	4	●
M14.0	1.5	88	42	10.5	4	●
M14.0	2	88	42	10.5	4	●
M16.0	1.5	95	45	12.5	4	●
M16.0	2	95	45	12.5	4	●
M18.0	1.5	100	48	14.0	4	●
M18.0	2.5	100	48	14	4	●
M20.0	1.5	105	50	15.0	4	●
M20.0	2.5	105	50	15	4	●
M22.0	2.5	115	55	17	4	●
M24.0	3	120	58	19	4	●
M27.0	3	130	62	20	4	●
M30.0	3.5	135	65	23	4	●

TARÔ TAY

HSS

Each set of Taps consists of Taper, Plug and Bottoming types.

VAN TN HTW SIZE — PITCH

LIST 907 - Ren Hệ Anh

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
W1/16	60	36	13	3	3	O
W3/32	48	42	15	3	3	O
W1/8	40	46	18	4	3	O
W5/32	32	52	20	5	3	O
W3/16	24	60	22	5.5	3	O
W7/32	24	60	22	5.5	3	O
W1/4	20	62	24	6	3	O
W5/16	18	70	30	6.1	4	O
W3/8	16	75	35	7	4	O
W7/16	14	80	38	8	4	O
W1/2	12	85	42	9	4	O
W9/16	12	90	42	10.5	4	O
W5/8	11	95	45	12	4	O
W3/4	10	105	50	14	4	O
W7/8	9	115	55	17	4	O
W1	8	125	60	20	4	O
W1-1/8	7	135	65	22	4	O
W1-1/4	7	145	70	24	4	O
W1-3/8	6	155	75	26	4	O
W1-1/2	6	160	78	30	4	O
W1-5/8	5	170	82	32	6	O
W1-3/4	5	175	85	35	6	O
W1-7/8	4-1/2	185	90	38	6	O
W2	4-1/2	195	92	40	6	O

TARÔ TAY

HSS

Each set of Taps consists of Taper, Plug and Bottoming types.

VAN TN HTU SIZE — PITCH

LIST 919 - Ren Hệ Mỹ

Unit: mm

Cỡ Ren	Số Ren/Inch		Tổng Chiều Dài	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
	UNC	UNF					
No.0		80	36	13	3	3	O
No.1	64	72	36	13	3	3	O
No.2	56	64	42	15	3	3	O
No.3	48	56	44	16	3	3	O
No.4	40	48	44	16	3	3	O
No.5	40	44	46	18	4	3	O
No.6	32	40	48	18	4	3	O
No.8	32	36	52	20	5	3	O
No.10	24	32	60	22	5.5	3	O
No.12	24	28	60	22	5.5	3	O
U1/4	20	28	62	24	6	3	O
U5/16	18	24	70	30	6.1	4	O
U3/8	16		75	35	7	4	O
U3/8		24	75	32	7	4	O
U7/16	14	20	80	38	8	4	O
U1/2	13	20	85	42	9	4	O
U9/16	12	18	90	42	10.5	4	O
U5/8	11	18	95	45	12	4	O
U3/4	10		105	50	14	4	O
U3/4		16	95	45	14	4	O
U7/8	9		115	55	17	4	O
U7/8		14	95	45	17	4	O
U1	8		125	60	20	4	O
U1		12	95	45	20	4	O
U1.1/8	7		135	65	22	4	O
U1.1/8		12	105	45	22	4	O
U1.1/4	7		145	70	24	4	O
U1.1/4		12	105	45	24	4	O

TARÔ TAY G

G FAX 1.5 山 3 山

VAN NACHI GHT SIZE M PITCH X CHAMFER

LIST 7908P

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M2.6	0.45	G3	9.5	44	3	3	O
M3	0.5	G5	11	46	4		O
M4	0.7		13	52	5		O
M5	0.8		16	60	5.5		O
M6	1		19	62	6		O
M8	1.25	G6	22	70	6.2		O
M8	1						O
M10	1.5		24	75	7		O
M10	1.25						O
M10	1						O
M12	1.75	G7	29	82	8.5	4	O
M12	1.5						O
M12	1.25						O
M14	2		30	88	10.5		O
M14	1.5						O
M16	2		32	95	12.5		O
M16	1.5						O
M18	2.5	G8	37	100	14		O
M18	1.5						O
M20	2.5			105	15		O
M20	1.5						O
M22	2.5		38	115	17		O
M24	3		45	120	19		O

TARÔTAY EXCEL

TiCN CARBIDE 1.5 山 3 山

VAN NACHI EHT SIZE M PITCH X CHAMFER

LIST 9236

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M3	0.5	G5	11	46	4	3	O
M4	0.7		13	52	5		O
M5	0.8		16	60	5.5		O
M6	1		19	62	6		O
M8	1.25	G6	22	70	6.2		O
M10	1.5		24	75	7		O
M12	1.75	G7	29	82	8.5	4	O

TARÔ TAY EXCEL

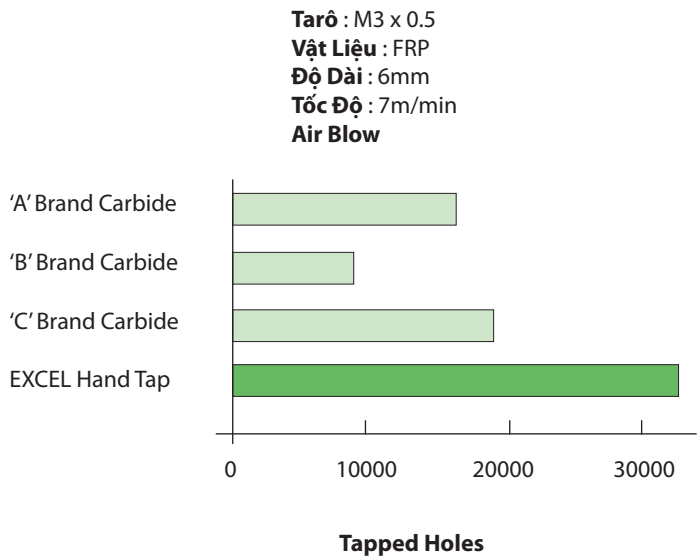

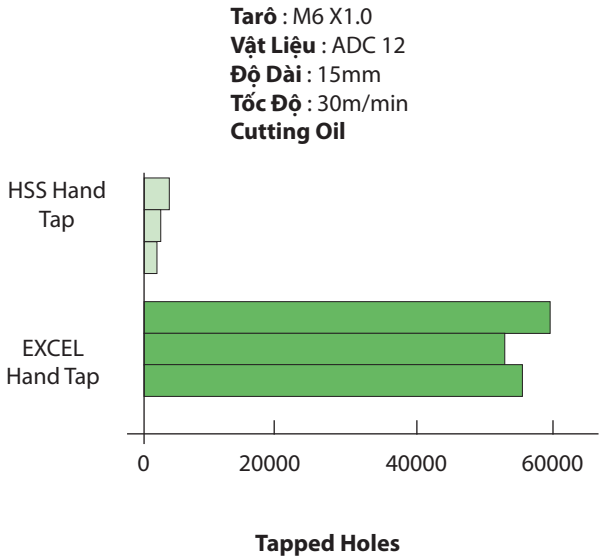

TARÔ LỖ DẦU

G FAX 3 山

VAN NACHI GOH SIZE M PITCH

LIST 7900P

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M6	1	G5	19	80	6	3	O
M8	1.25	G6	22		6.2		O
M8	1						O
M10	1.5		24		7		O
M10	1.25						O
M12	1.75	G7	29	100	8.5		O
M12	1.5						O
M14	2		30		10.5	4	O
M14	1.5						O
M16	2		32		12.5		O
M16	1.5						O
M18	2.5	G8	37		14		O
M18	1.5						O
M20	2.5			120	15		O
M20	1.5						O
M22	2.5		38		17		O
M24	3		45		19		O

O M6 Tap does not need Oil-Cap

TARÔ ỐNG NƯỚC

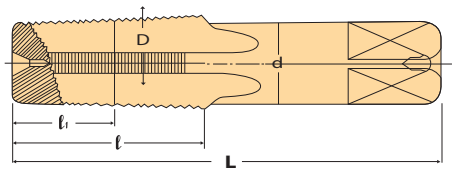

HSS

LIST 6918

Unit: mm

Cỡ ren	Số ren	D	L	ℓ	d	ℓ_1	Số Rãnh Xoắn	SKH Grade 2
PT 1/8	28	9.728	55	19	8	13	4	●
1/4	19	13.157	62	28	11	21	4	●
3/8	19	16.662	65	28	14	21	4	●
1/2	14	20.955	80	35	18	25	4	●
3/4	14	26.441	85	35	23	25	4	●
1	11	33.249	95	45	26	32	4	●

TARÔ ÉP - L

HSS P B

VAN NACHI NTFL SIZE M PITCH X TAP LIMIT X CHAMFER

LIST 6976 NACHI-TDT

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Vát	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Bán Kính	Tồn Kho
M1.4	0.3	4	P	11	34	3	4	●
M1.7	0.35			13	36			●
M2	0.4		P • B	15	40			●
M2.3					42			●
M2.5	0.45			16	44			●
M2.6								●
M3	0.5	5		18	46	4		●
M3.5	0.6				48			●
M4	0.7	6		20	52	5		●
M4	0.5			15				●
M5	0.8			22	60	5.5		●
M5	0.5			15	52			●
M6	1	7		24	62	6		●
M6	0.75			20				●
M6	0.5			15	55			●
M8	1.25			30	70	6.2		●
M8	1							●
M10	1.5			32	75	7		●
M10	1.25							●
M10	1			30	70			●

TARÔ ÉP – CHUÔI DÀI

HSS B

VAN NACHI TFLL SIZE M PITCH X TAP LIMIT X CHAMFER X OAL

LIST 6970 NACHI-TDT

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Vát	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Bán Kính	Tồn Kho			
							Tổng Ch lều Dài			
							70	100	120	150
M3	0.5	5	B	18	4	4	●	●	●	
M4	0.7	6		20	5		●	●	●	
M5	0.8			22	5.5			●	●	●
M6	1	7		24	6			●	●	●
M8	1.25			30	6.2			●	●	●
M10	1.5			32	7			●	●	●
M10	1.25							●	●	●

TARÔ ÉP - S

HSS P B

VAN **NACHI NTFS** SIZE **M** PITCH **X** LIMIT **X** CHAMFER

LIST 6978 NACHI-TDT

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Vát	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Bán Kính	Tồn Kho
M1.4	0.3	4	P	7	34	3	4	●
M1.7	0.35			8	36			●
M2	0.4		P • B	9	40			●
M2.3					42			●
M2.5	0.45			10	4			●
M2.6								●
M3	0.5	5		11	46	4		●
M3.5	0.6				48			●
M4	0.7	6		12	52	5		●
M5	0.8			13	60	5.5		●
M6	1	7		14	62	6		●

Chamfer On Threads

Type	M6. U1/4 and smaller	M7. U5/16 and larger
Plug Type	4 Threads 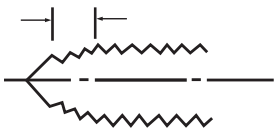	4 Threads 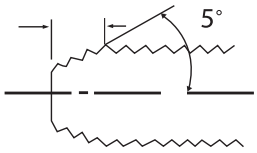
Bottoming Type	2 Threads	2 Threads 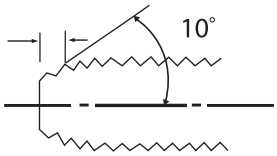

Cách sử dụng

Plug Type = Dùng tarô lỗ suốt hoặc lỗ bít mà dư chiều sâu

Bottoming Type = Dùng tarô lỗ suất hoặc bít nhưng có yêu cầu phải tarô sát đáy

TARÔ NÉN DÙNG CHO THÉP

HSS P B

VAN NACHI NTFST SIZE M PITCH X TAP LIMIT X CHAMFER

LIST 6972 NACHI-TDT

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Vát	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Bán Kính	Tồn Kho
M1.4	0.3	4	P	7	34	3	4	●
M1.6	0.35			8	36			●
M1.7								●
M2	0.4		P • B	9	40			●
M2.3					42			●
M2.5	0.45				44			●
M2.6				10				●
M3	0.5	5		12.5	46	4		●
M3.5	0.6				48			●
M4	0.7	6		14	52	5		●
M5	0.8			10	60	5.5		●
M6	1	7			62	6		●
M8	1.25			18	70	6.2	6	●
M8	1							●
M10	1.5			19	75	7	8	●
M10	1.25							●
M10	1				70			●

TARÔ NÉN CHUÔI DÀI DÙNG CHO THÉP

HSS B

VAN NACHI TFSTL SIZE M PITCH X TAP LIMIT X CHAMFER X OAL

LIST 6974 NACHI-TDT

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Vát	Chiều Dài Ren	Đường Kính Chuôi	Số Bán Kính	Tồn Kho			
							Tổng Chiều Dài			
							70	100	120	150
M3	0.5	5	B	18	4	4	○	○	○	
M4	0.7	6		20	5	4	○	○	○	
M5	0.8			22	5.5	4		○	○	○
M6	1	7		24	6	4		○	○	○
M8	1.25			30	6.2	6		○	○	○
M10	1.5			32	7	8		○	○	○
M10	1.25							○	○	○

TARÔ T - TF

TiCN HSS P B

VAN NACHI T-TF SIZE M PITCH

LIST 6920

Unit: mm

Cỡ Ren	Bước Ren	Dung Sai	Chiều Dài Vát	Chiều Dài Ren	Tổng Chiều Dài	Đường Kính Chuôi	Số Rãnh Xoắn	Tồn Kho
M1.4	0.3	4	P	7	34	3	3	●
M1.7	0.35	4		8	36	3	3	●
M2.0	0.4	4	P • B	9	40	3	3	●
M2.3	0.4	4		9	42	3	3	●
M2.5	0.45	4		10	44	3	3	●
M2.6	0.45	4		10	44	3	3	●
M3.0	0.5	5		11	46	4	4	●
M3.5	0.6	5		11	48	4	4	●
M4.0	0.7	6		12	52	5	4	●
M5.0	0.8	6		10	60	5.5	4	●
M6.0	1.0	7		10	62	6	4	●
M7.0	1.0	7		16	65	6.2	6	●
M8.0	1.25	7		18	70	6.2	6	●
M8.0	1.0	7		18	70	6.2	6	●
M10.0	1.5	7		19	75	7	8	●
M10.0	1.25	7		19	75	7	8	●

Vật Liệu: SPC
Độ Dài: 2.4mm
Lỗ Khoan: 2.77mm
Tốc Độ: 12.6m/min
T/Tf: khô

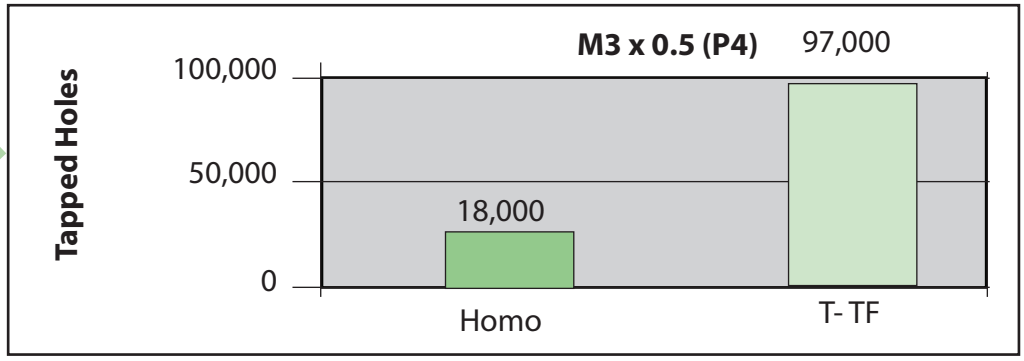

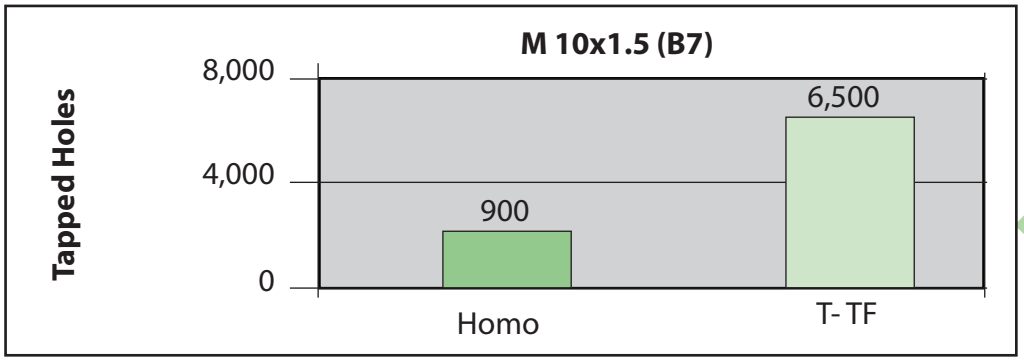

Vật Liệu: S45C
Độ Dài: 8.5mm
Lỗ Khoan: 9.3mm
Tốc Độ: 6.6M/min
Cutting Oil

TARÔ

CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ TÊN GỌI

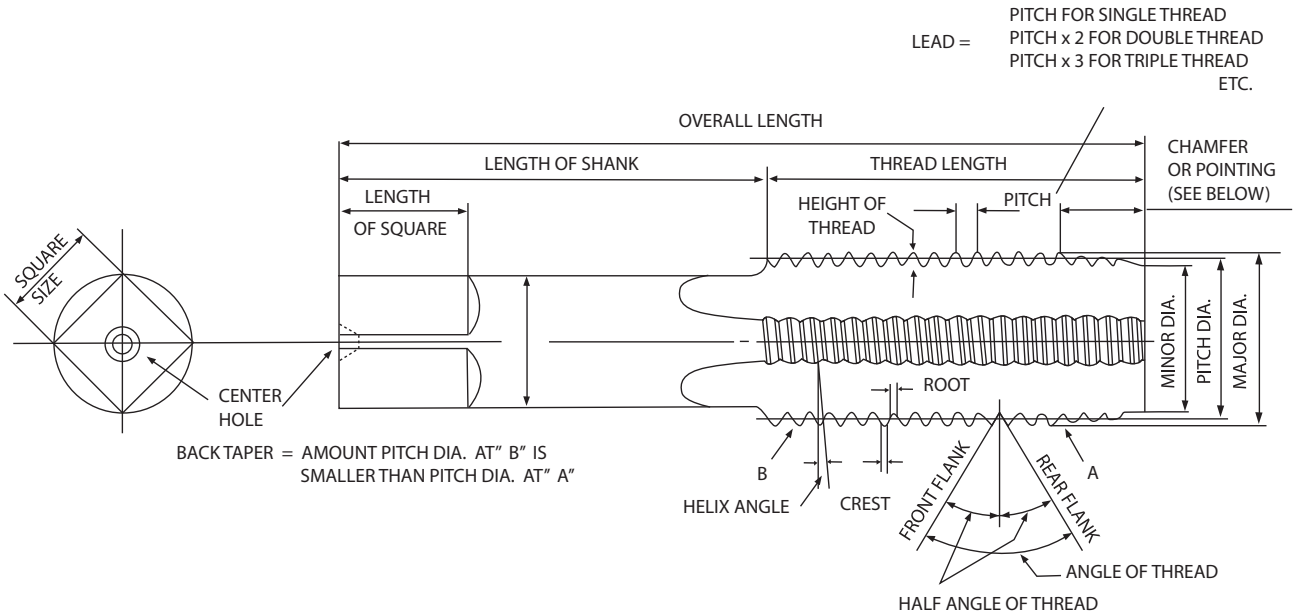

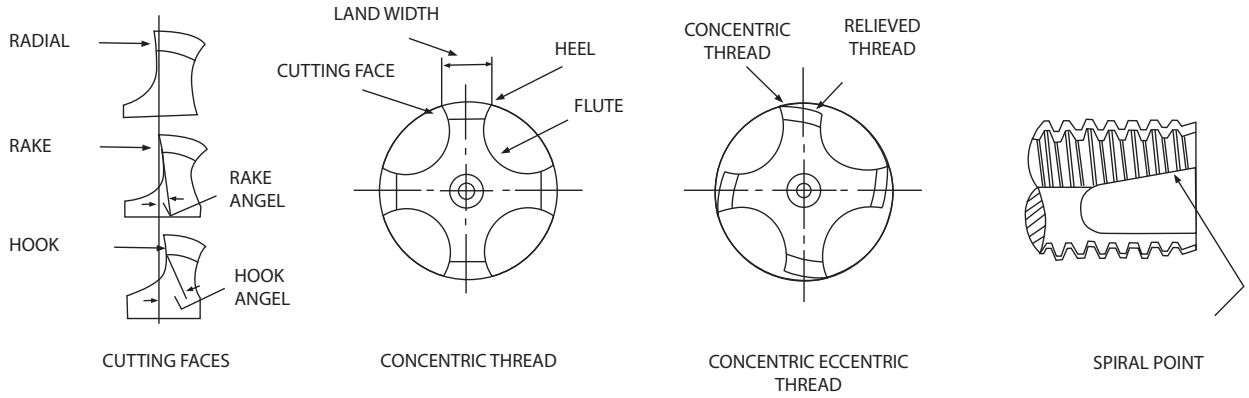

Vát Đầu Của Tarô Tay Thông Thường

Tarô tay thường gồm 3 dạng: tạo côn, cắt chính, hoàn thiện.
Sự khác nhau là ở chỗ bao nhiêu ren được vát bớt.

Tarô hoàn thiện được vát từ 1 đến 1.5 ren.
Tarô cắt chính được vát từ 3 đến 5 ren.
Tarô tạo côn được vát từ 8 đến 10 ren.

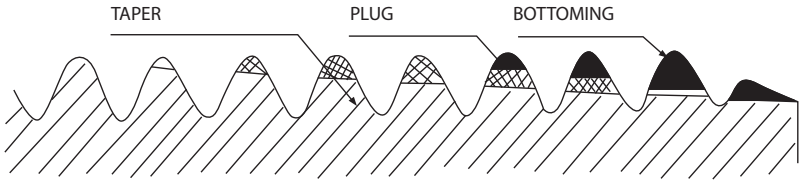

DUNG SAI CỦA TARÔ NACHI

NACHI G Limits

- NACHI G Limit System is applied to Cutting taps. (Gseries, EXCEL series, T series)
- NACHI G Limit System uses the step method to basic pitch diameter.
- Stocked Taps (G series, EXCEL series, T series) satisfy JIS 2 grade precision
- We manufacture taps of various litmits depend on your request.

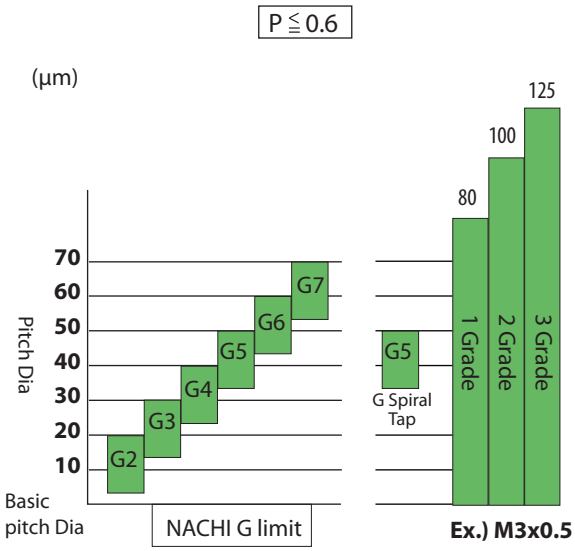

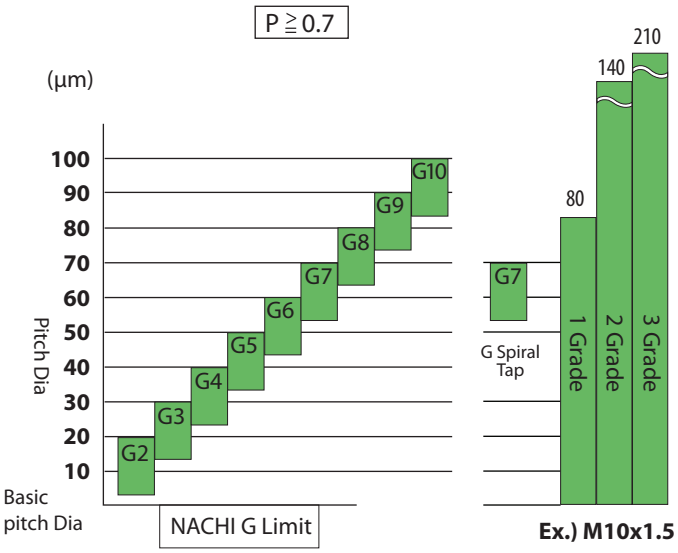

Limits to TAFLET

- Tap limit of TAFLET is indicated by class number.
- The limits are established by increments of 13μm.
- Stocked sizes of TAFLET satisfy JIS 2 grade precision.
- You may change Tap limit to satisfy the precision because minor diameter is changed by tapping condition or work material.
- We manufacture taps of various limits depend on your request.

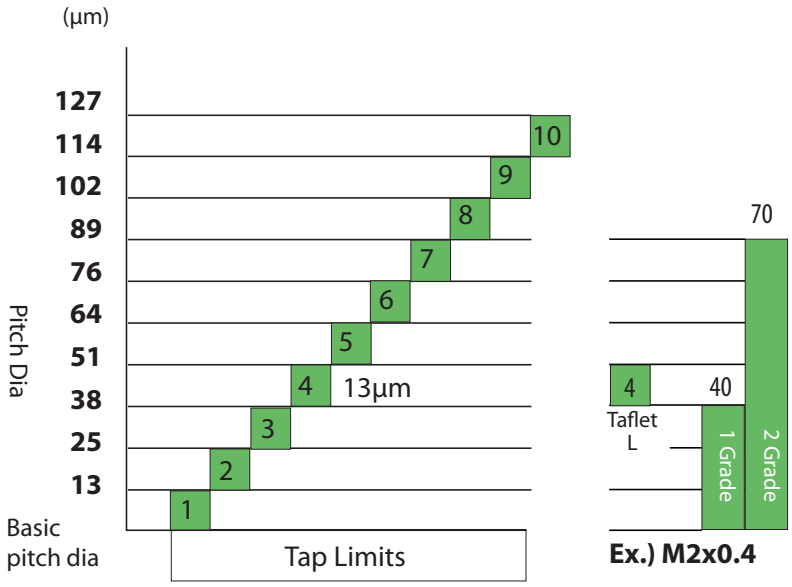

ĐIỀU KIỆN CẮT ĐỀ NGHỊ

Điều Kiện Cắt Và Dầu Cắt

Work Materials	Recommended Tapping Speed (m/min)								Cutting Fluids
	Spiral Taps		Gun Taps		Hand Taps	Oil Hole Taps	Taflet	Excel Taps	
	G Taps	T Taps	G Tap	T Tap					
Rolled Steels SS	8~15	5~10	10~20	6~12	10~18	10~25	8~15		Tapping Paste Sulfochlorinated Oil Water Soluble Oil
Low Cabon Steels S15C	12~20	8~15	15~25	10~18	8~18	15~15	10~20		
Cabon Steels S40C	8~15	5~10	10~20	6~12	8~18	10~25	8~15		
Alloy Steels SCM, SCR	8~15	5~10	10~20	6~12	4~8	10~25	5~10		
Hardened Steels 20 ~40 HRC	5~10		6~12		4~8	6~15			Tapping Pase Sulfochaorinated Oil
Stainless Steels SUS	6~12	4~8	8~15	5~10	5~10	8~20	5~10		
Cast Irons FC, FCD	10~20	6~12	12~25	8~15	10~20	15~30		12~30	Water Soluble Oil
Aluminum AC, ADC	15~30	10~20	15~30	10~20	12~30	15~40	15~30	15~50	

1. Điều kiện tarô này thông thường
2. Áp dụng điều kiện tarô này khi chiều sâu lỗ ren nhỏ hơn 1.5 D
   nếu lỗ ren sâu hơn, áp dụng hệ số theo bảng dưới

Thread Depth	Coefficient
Up to 1.5D	1
1.5D~2.5D	0.9
2.5D~3D	0.8
Above 3D	0.7

Đường Kính Lỗ Khoan Trước Khi Dùng Tarô

Unified Coarse screw thread Unit: mm

Thread Size		Drill Diameter	JIS 2 Internal thread minor dia	
			Min	Max
4	40	2.3	2.157	2.385
5	40	2.6	2.487	2.697
6	32	2.8	2.642	2.895
8	32	3.4	3.302	3.530
10	24	3.9	3.683	3.962
12	24	4.5	4.344	4.597
1/4	20	5.1	4.979	5.257
5/16	18	6.6	6.401	6.731
3/8	16	8.0	7.798	8.153
7/16	14	9.4	9.144	9.550
1/2	13	10.8	10.592	11.023
9/16	12	12.2	11.989	12.446
5/8	11	13.6	13.386	13.868
3/4	10	16.5	16.307	16.840
7/8	9	19.5	19.177	19.761
1	8	22.2	21.971	22.606
1-1/8	7	25.0	24.638	25.349
1-1/4	7	28.2	27.813	28.524

Unified Fine screw thread Unit: mm

Thread Size		Drill Diameter	JIS 2 Internal thread minor dia	
			Min	Max
4	48	2.4	2.271	2.458
5	44	2.7	2.551	2.740
6	40	2.9	2.820	3.022
8	36	3.5	3.404	3.606
10	32	4.1	3.963	4.165
12	28	4.6	4.496	4.724
1/4	28	5.5	5.360	5.588
5/16	24	6.9	6.782	7.035
3/8	24	8.5	8.382	8.636
7/16	20	9.9	9.729	10.033
1/2	20	11.5	11.329	11.607
9/16	18	12.9	12.751	13.081
5/8	18	14.5	14.351	14.681
3/4	16	17.5	17.323	17.678
7/8	14	20.5	20.270	20.675
1	12	23.2	23.114	23.571
1-1/8	12	26.5	26.289	26.746
1-1/4	12	29.5	29.464	29.921

Đường Kính Lỗ Khoan Trước Khi Tarô

Các Loại Tarô Cắt

Metric coarse screw thread Unit: mm

Thread Size	Drill Diameter		Jis 2 Internal Thread Minor Dia	
	Standard Drill	Coated Drill	Min	Max
M2 X 0.4	1.6	1.65	1.567	1.679
M2.3 X 0.4	1.90	1.95	1.867	1.979
M2.5 X 0.45	2.05	2.10	2.013	2.138
M2.6 X 0.45	2.25	2.20	2.113	2.238
M3 X 0.5	2.50	2.55	2.459	2.599
M3.5 X 0.6	2.90	2.95	2.850	3.010
M4 X 0.7	3.30	3.40	3.242	3.422
M5 X 0.8	4.20	4.30	4.134	4.334
M6 X 1	5.00	5.10	4.917	5.153
M7X 1	6.00	6.10	5.917	6.153
M8 X 1.25	6.80	6.90	6.647	6.912
M10 X 1.5	8.50	8.60	8.376	8.676
M12 X 1.75	10.20	10.30	10.106	10.441
M14 X 2	12.00	12.10	11.835	12.210
M16 X 2	14.00	14.10	13.835	14.210
M18 X 2.5	15.50	15.60	15.294	15.744
M20 X 2.5	17.50	17.60	17.294	17.744
M22 X 2.5	19.50	19.60	19.294	19.744
M24 X 3	21.00	21.10	20.752	21.252
M27 X 3	24.00	24.10	23.752	24.252
M30 X 3.5	26.50	26.60	26.211	26.771

Metric Fine screw thread Unit: mm

Thread Size	Dril Diameter		JIS 2 Internal Thread Minor Dia	
	Standard Drill	Coated Drill	Min	Max
M6 X 0.75	5.30	5.35	5.188	5.378
M8 X 1	7.00	7.10	6.917	7.153
M10 X 1.25	8.80	8.90	8.647	8.912
M10 X 1	9.00	9.10	8.917	9.153
M12 X 1.5	10.50	10.60	10.376	10.676
M12 X 1.25	10.80	10.90	10.647	10.912
M14 X 1.5	12.50	12.60	12.376	12.676
M16 X 1.5	14.50	14.60	14.376	14.676
M18 X 1.5	16.50	16.60	16.376	16.676
M20 X 1.5	18.50	18.60	18.376	18.676
M22 X 1.5	20.50	20.60	20.376	20.676
M24 X 1.5	22.50	22.60	22.376	22.676
M27 X 1.5	25.50	25.60	25.376	25.676
M30 X 1.5	28.50	28.60	28.376	28.676

Các Loại Taro Ép

Metric coarse screw thread Unit: mm

Thread Size	Pitch	Class	Hole Size (Thread Overlap Ratio 70%-100%)
M1.4	0.3	4	1.28 ~ 1.23
M1.7	0.35	4	1.56 ~ 1.50
M2	0.4	4	1.84 ~ 1.77
M2.3	0.4	4	2.14 ~ 2.07
M2.5	0.45	4	2.32 ~ 2.24
M2.6	0.45	4	2.42 ~ 2.34
M3	0.5	5	2.80 ~ 2.72
M3.5	0.6	5	3.26 ~ 3.16
M4	0.7	6	3.72 ~ 3.60
M5	0.8	6	4.68 ~ 4.55
M6	1	7	5.60 ~ 5.43
M8	1.25	7	7.50 ~ 7.29
M10	1.5	7	9.40 ~ 9.15

Metric Fine screw thread Unit: mm

Thread Size	Pitch	Class	Hole Size (Thread Overlap Ratio 70%-100%)
M4	0.5	6	3.80 ~ 3.72
M5	0.5	6	4.80 ~ 4.72
M6	0.75	7	5.70 ~ 5.57
M6	0.5	7	5.80 ~ 5.72
M8	1	7	7.60 ~ 7.43
M10	1.25	7	9.50 ~ 9.29
M10	1	7	9.60 ~ 9.43

Diamond Coated Drills
for Graphite, Green Ceramics
AC,ADC, FRP

AQUA Drill Hard
Drilled hardened materials up to
70HRC

DLC Drills
Realize wet & dry drilling
of Aluminum Alloys

Aqua Drills Micro
For IT Industries

NACHi
Drill Series

AG Long Drills
Non-step drilling up to
17 times of drill diameter

SG-ES & ESS Drills
With end mill shanks that
deliver reamer - class precision

AG-SUS Drill Regular
Suitable for high speed & high
feed drilling of Stainless Steels

G- Series Drill
Wide range of drills
(short, standard, long)
Excellent cost performace

NACHI

NACHI SINGAPORE PTE LTD

No 2 Joo Koon Way
Jurong Town
Singapore 628943
Tel : (65) 6558 7393 (Hunting)
Fax : (65) 6558 7371
Website: www.nachinip.com.sg

OPERATIONS IN ASEAN

FUJIKOSHI - NACHI (M) SDN BHD
No 17 Jalan USJ 21/3, 47630 Vep Subang Jaya
Selangor Darul Ehsan, Malaysia
Tel: 0203 8024 7900
Fax: 0203 8023 5884

NACHI-FUJIKOSHI CORP.
THAILAND REFRESENTATIVE OFFICE
Unit 23/109 (A), FL.24th
Sorachai Bldg, Sukhumvit 63
Road, Klongtonua, Wattana,
Bangkok 10110 Thailand
Tel: (+66) 2714- 0008
Fax: (+66) 2714- 0740

PT. NACHI INDONESIA
Graha Surya Internusa 807
Jl.Hr.Rasuna Said Kav X-O
Jakarta 12950, Indonesia
Tel: +62-21-527 2841
Fax: +62-21-527 3029

NACHI REPRESENTATIVE OFFICE ,VIET NAM
614 Hong Bang St., W.16, D.11, HCMC, Vietnam.
Tel : (848) 3960 3203
Fax : (848) 3960 278
5B Fl., Noza Building, 243 Cau Giay St.,
Cau Giay Dist, HN, Vietnam
Tel: (844) 3767 8605
Fax : (844) 37678604

Cat no : NGC 002B
Printed : Aug 2011